

CTCP Cảng Cần Thơ

Ngày 31/12/2025	11,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-	-

DT thuần Q4/25
53.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.50 5.0%
YoY: ▲ 8.50 19.0%

LN thuần Q4/25
1.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07 3.6%
YoY: ▲ 0.04 2.0%

LN sau thuế Q4/25
0.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.94 -60.9%
YoY: ▲ 0.07 13.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

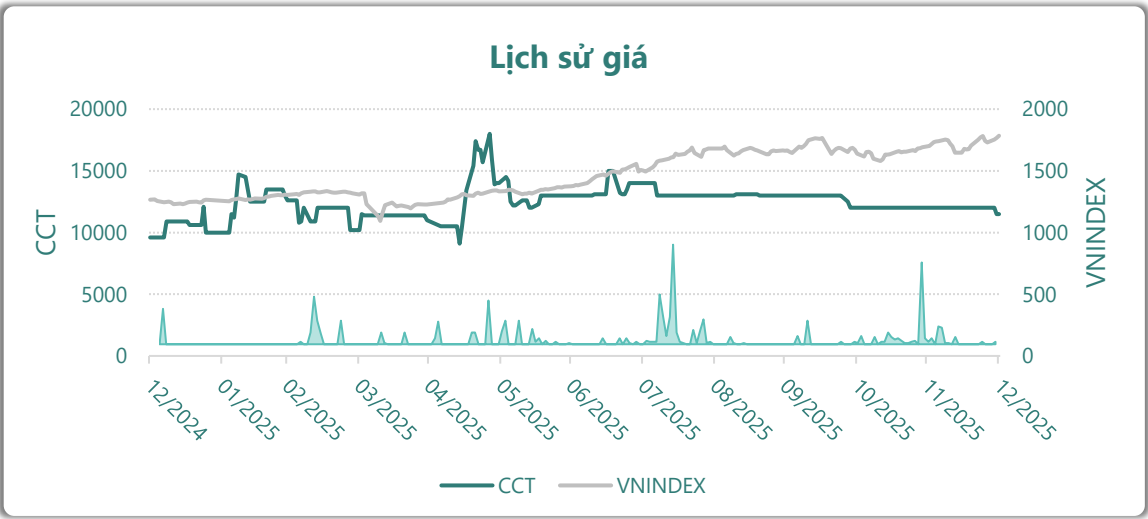
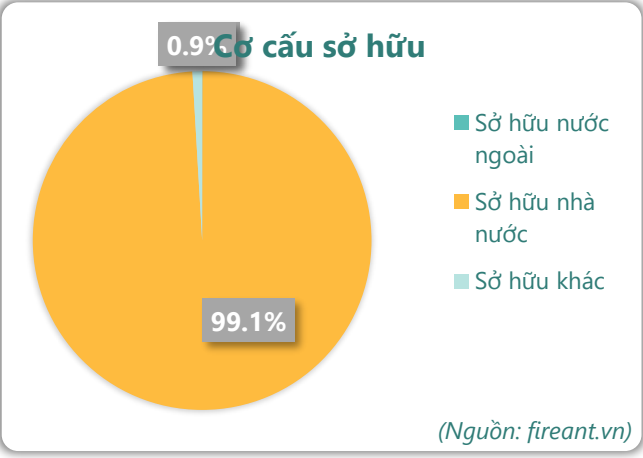
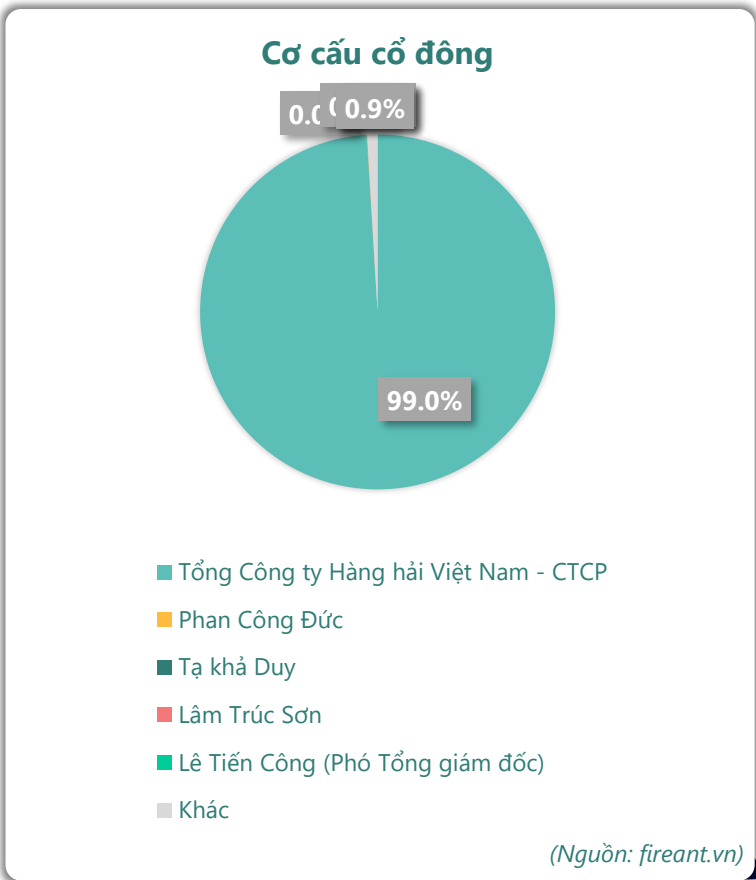
ROE 2025
2.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	28,480,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	186
P/E	61.7

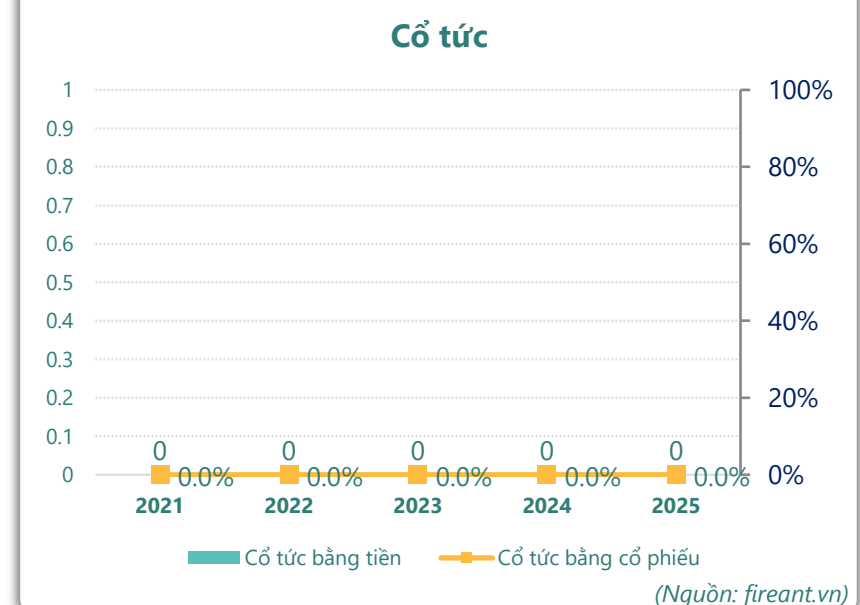
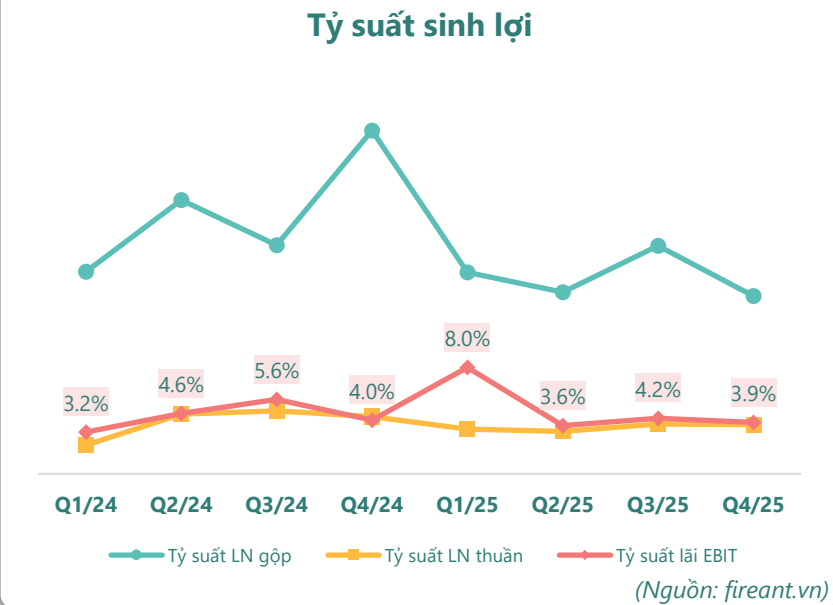
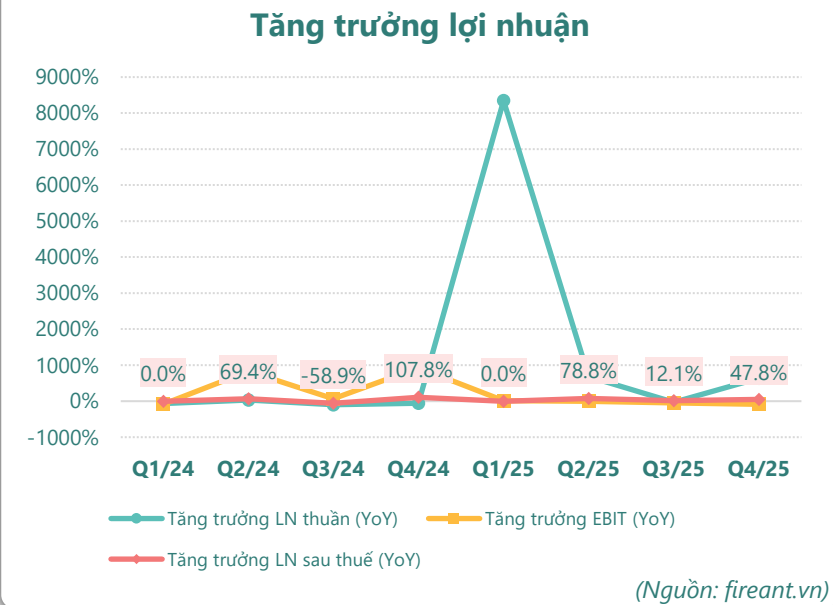
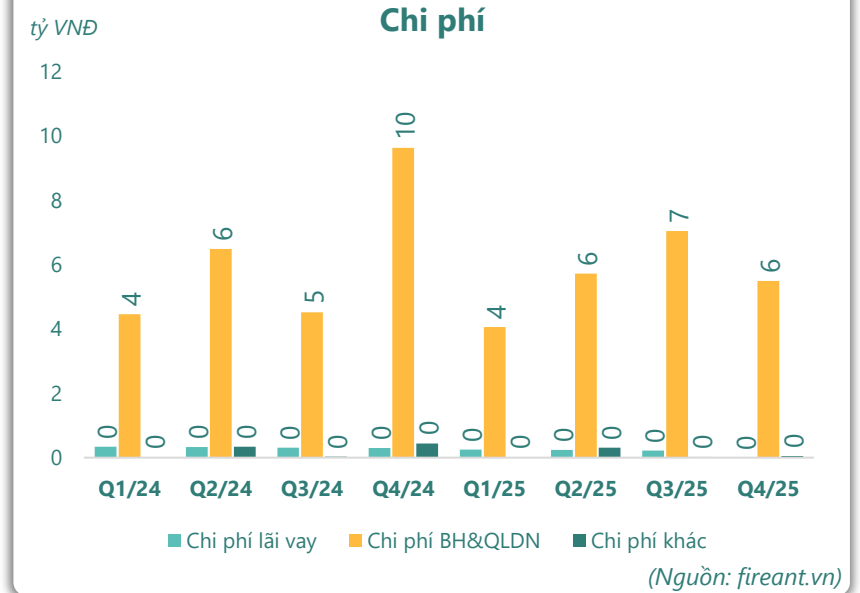
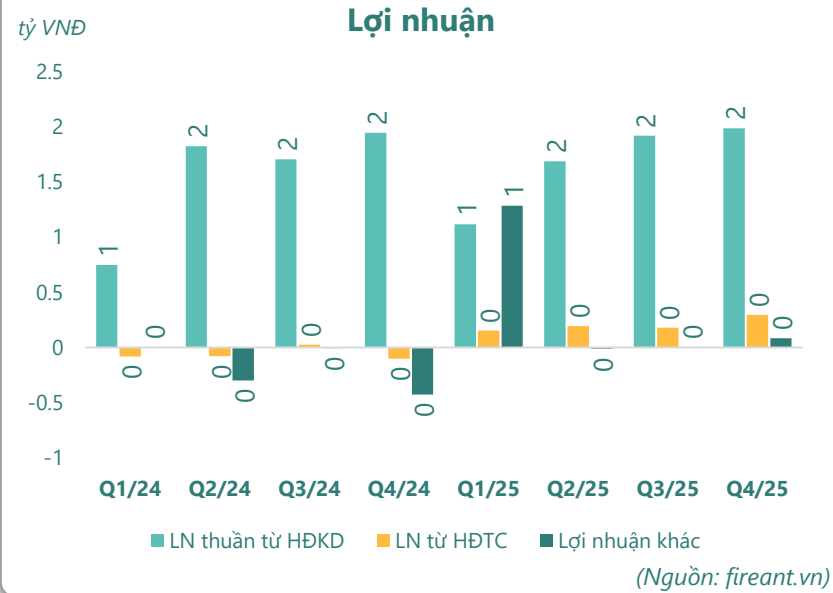
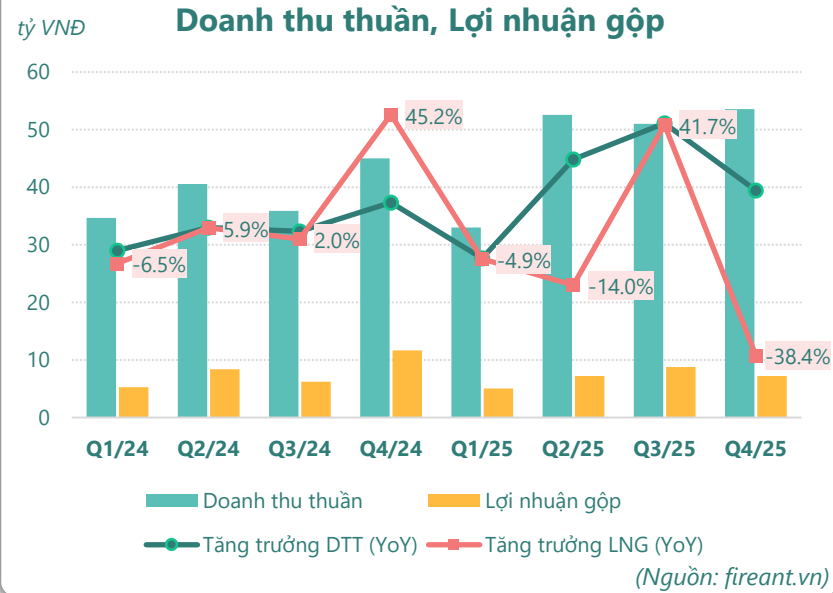
DT thuần 2025
190
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 21.8%

LN thuần 2025
6.72
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.49 7.9%

LN sau thuế 2025
5.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.65 45.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

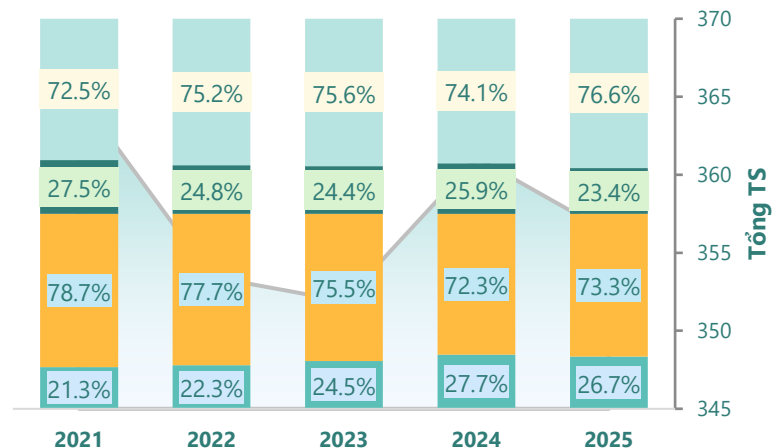




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

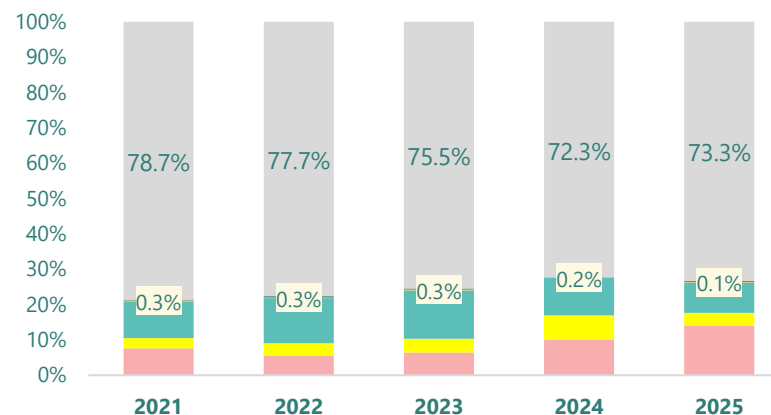
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

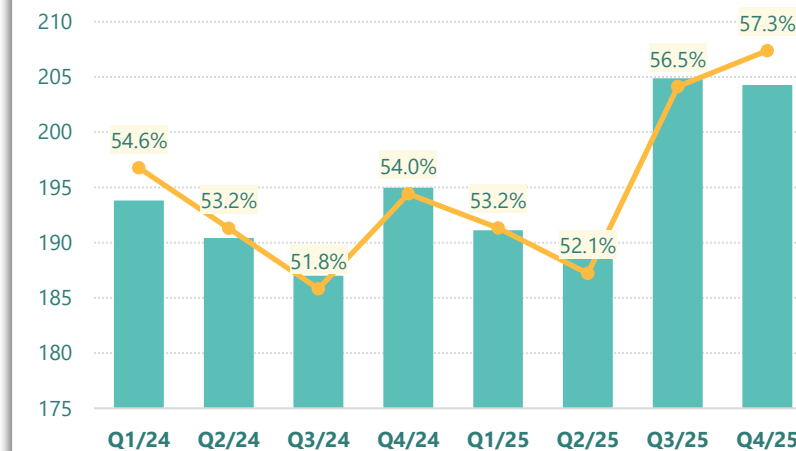


Tiền và ĐB tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

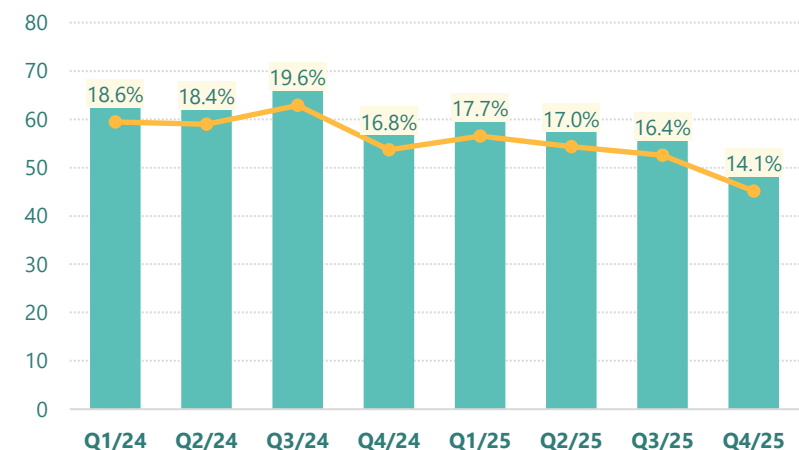


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

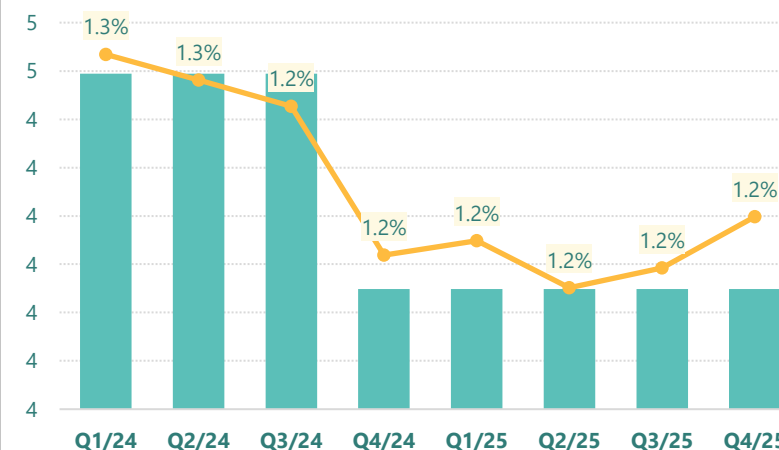


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

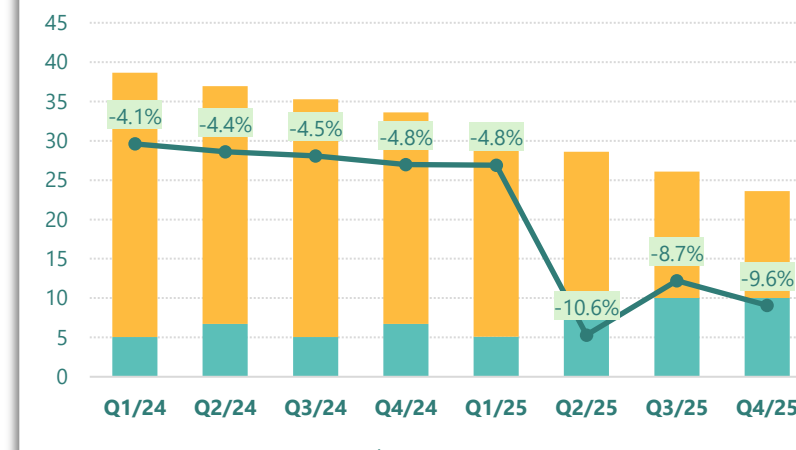


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



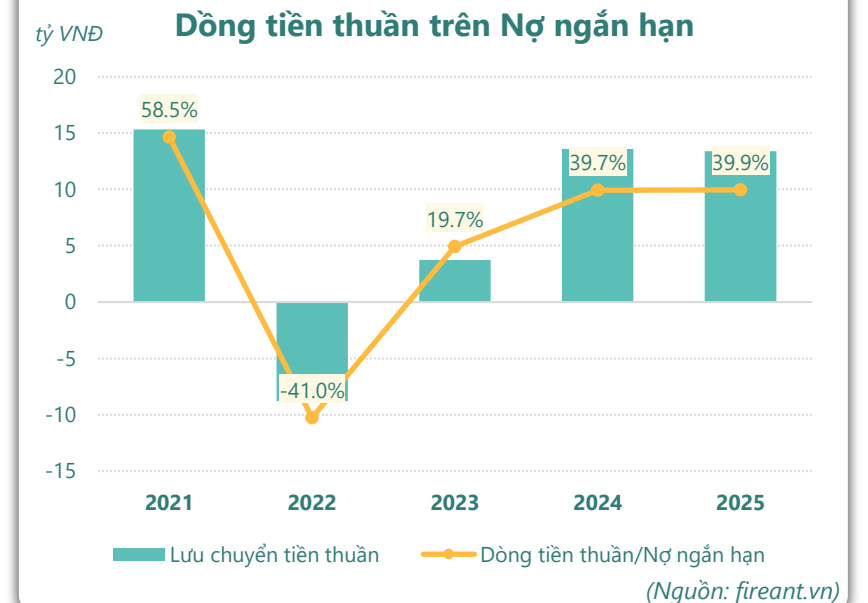
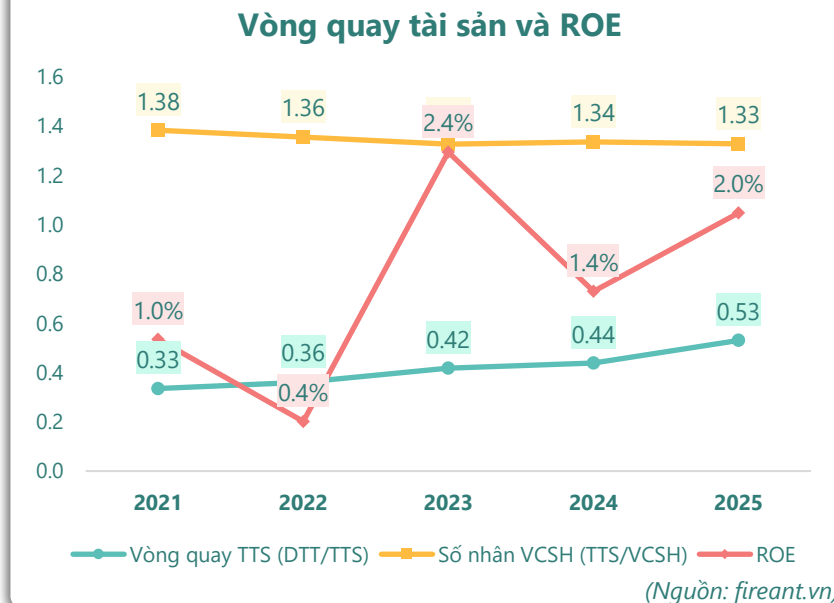
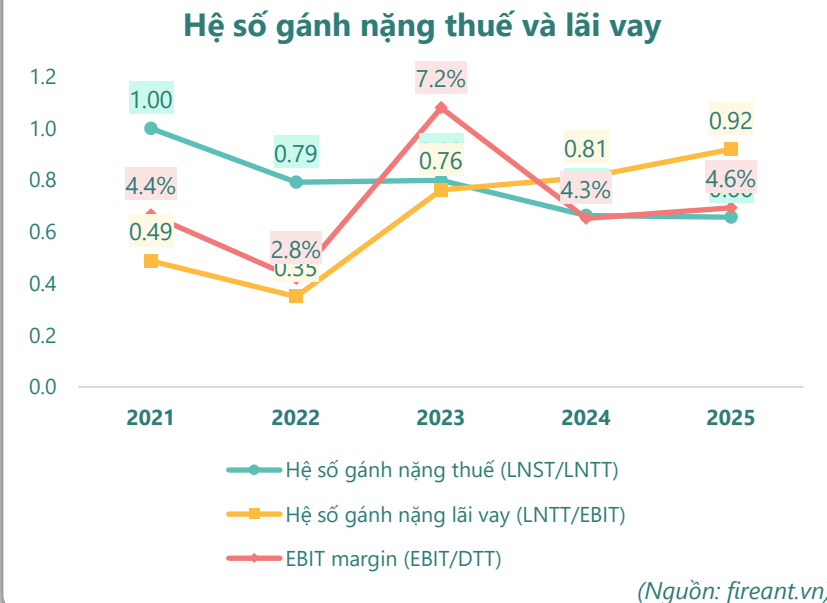
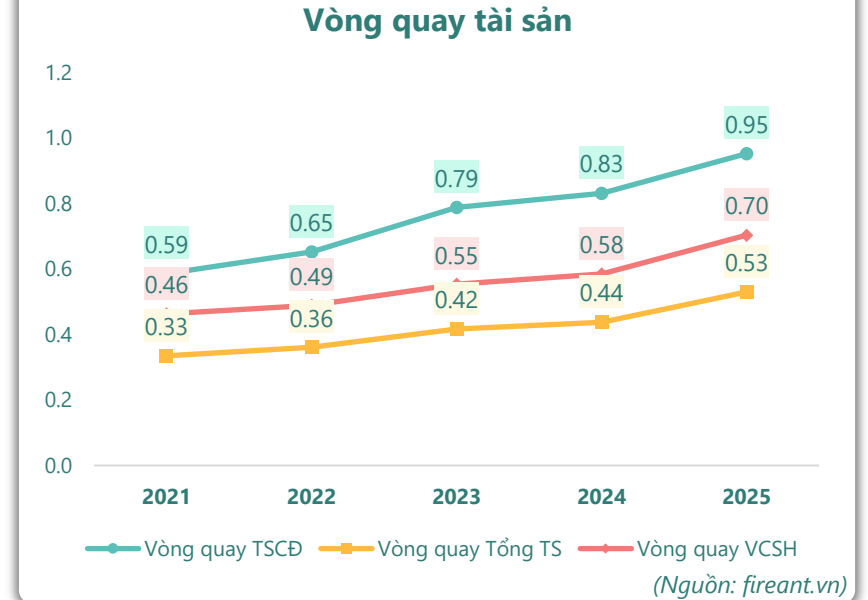
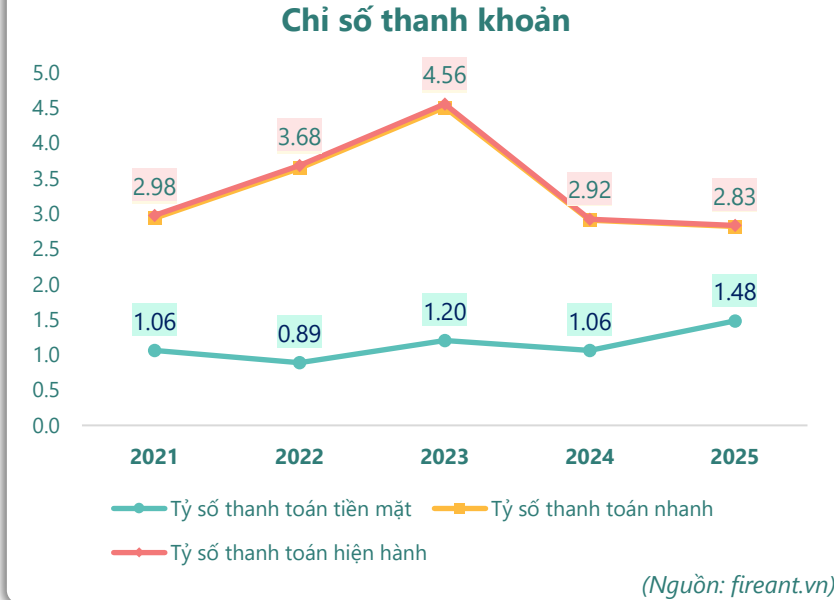
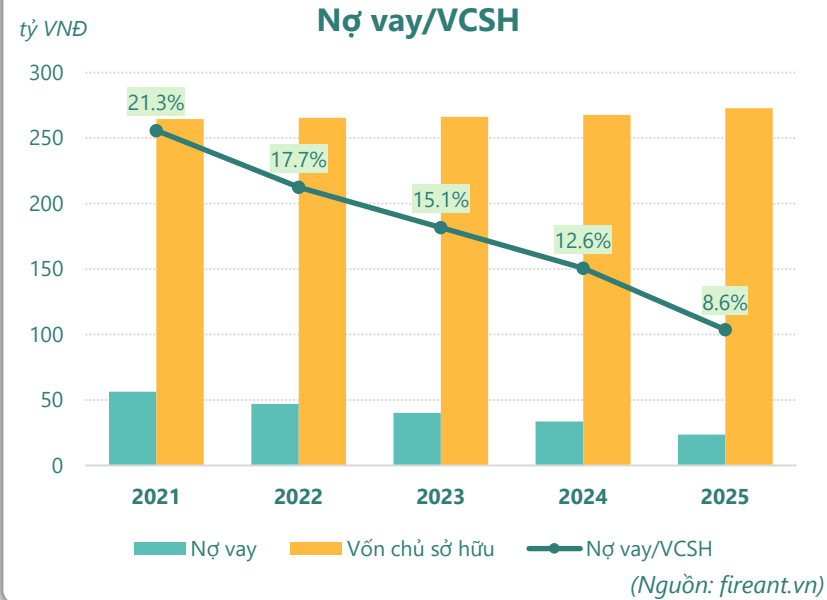
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	53.5	45.0	19.0%	190	156	21.8%
Giá vốn hàng bán	46.3	33.3	39.2%	162	125	30.0%
Lợi nhuận gộp	7.20	11.7	-38.5%	28.2	31.6	-10.6%
Doanh thu HĐTC	0.49	0.42	17.3%	1.73	1.27	36.4%
Chi phí TC	0.20	0.53	-62.6%	0.91	1.51	-39.9%
Chi phí lãi vay	0	0.30	-100%	0.71	1.28	-44.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.02	0.12	-79.9%	0.17	0.41	-58.0%
Chi phí QLDN	5.48	9.52	-42.5%	22.2	24.7	-10.2%
LN thuần từ HĐKD	1.99	1.95	2.0%	6.72	6.23	7.9%
Lợi nhuận khác	0.08	-0.43	120%	1.36	-0.73	287%
LN trước thuế	2.07	1.52	36.5%	8.08	5.50	46.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.60	0.53	13.6%	5.30	3.65	45.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.60	0.53	13.6%	5.30	3.65	45.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	4.64	7.23	-8.11	14.2	9.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.8	-1.54	-11.5	11.0	-5.20	6.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.66	-1.70	-1.62	-3.38	-2.50	-2.50
Tiền đầu kỳ	34.3	35.0	36.4	30.5	30.1	36.5
Lưu chuyển tiền thuần	0.62	1.41	-5.86	-0.46	6.46	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	35.0	36.4	30.5	30.1	36.5	49.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	356	361	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	95.2	100	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	49.8	36.4	36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	24.9	-47.4%
Phải thu ngắn hạn	30.7	38.0	-19.1%
Hàng tồn kho	0.50	0.56	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.15	0.33	252%
Tài sản dài hạn	261	261	0.1%
Phải thu dài hạn	0.06	0.07	-20.8%
Tài sản cố định	204	195	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.3	60.6	-17.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.27	4.27	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.22	1.06	109%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	93.5	-10.8%
Nợ ngắn hạn	33.6	34.3	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	6.72	48.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.24	17.0	-45.8%
Nợ dài hạn	49.8	59.2	-15.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	26.9	-49.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	268	2.0%
Vốn chủ sở hữu	273	268	2.0%
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

